

KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH

Phương án bồi thường, hỗ trợ công trình: Xí nghiệp may An Phát

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 Nghị định của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 471/2010/QĐ-UBND ngày 16/3/2010 của UBND tỉnh Phú Yên V/v qui định Chính sách hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ Quy định bổ sung quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn tỉnh Phú Yên và Quyết định 1747/2010/QĐ-UBND ngày 29/10/2010 của UBND tỉnh Phú Yên V/v sửa đổi bổ sung một số điều của Quy định chính sách hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 23/8/2009 của Chính phủ, được ban hành kèm theo Quyết định số 471/2010/QĐ-UBND ngày 16/3/2010 của UBND tỉnh Phú Yên. Căn cứ điểm b, khoản 3, Điều 9 Quyết định 368/2012/QĐ-UBND, ngày 12/3/2012 của UBND tỉnh Phú Yên về việc ban hành quy định phân cấp, ủy quyền và phân giao nhiệm vụ trong quản lý đầu tư xây dựng đối với các dự án do tỉnh Phú Yên quản lý;

Căn cứ Quyết định số 1782/2010/QĐ-UBND ngày 06/11/2010 của UBND tỉnh Phú Yên Về việc ban hành bảng đơn giá bồi thường đối với cây trồng trên địa bàn tỉnh Phú Yên; Quyết định số 33/2010/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của UBND tỉnh Phú Yên Về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2013;

- Căn cứ Thông báo số 42/TB-UBND ngày 07/3/2013 của UBND huyện Tây Hòa về việc thu hồi đất để thực hiện dự án: Xí nghiệp may An Phát; Thông báo số 52/TB-UBND ngày 22/3/2013 của UBND huyện Tây Hòa về việc điều chỉnh thu hồi đất để thực hiện dự án: Xí nghiệp may An Phát;

Căn cứ Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 04/3/2013 của UBND huyện Tây Hoà Về việc kiện toàn Hội đồng thẩm định phương án về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của huyện;

Xét đề nghị của Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện tại Tờ trình số 24/TTr-TTPTQĐ ngày 26/4/2013.

Trên cơ sở cuộc họp thẩm định ngày 26/04/2013, Hội đồng thẩm định phương án về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện thông báo kết quả thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ công trình như sau:

1. Kết quả thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ:

* Bảng kết quả:

Stt	Nội dung	Đơn vị tính	Trung tâm Phát triển quỹ đất đề nghị phê duyệt	Kết quả thẩm định	Tăng (+), giảm (-)
1	Tổng đối tượng được bồi thường, hỗ trợ	đối tượng	49	49	0
2	Tổng kinh phí	đồng	1.427.043.174	1.369.256.320	-57.786.854
2.1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ	đồng	1.398.981.490	1.342.456.320	-56.525.170
-	Đất đai	đồng	485.113.140	425.991.500	-59.121.640
-	Cây trồng	đồng	69.703.130	70.406.630	703.500
-	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	đồng	788.620.250	789.497.750	877.500
-	Hỗ trợ ổn định đời sống	đồng	6.804.000	7.200.000	396.000
-	Hỗ trợ đào tạo nghề	đồng	12.000.000	12.000.000	0
-	Hỗ trợ hộ nghèo	đồng	32.018.400	30.875.040	-1.143.360
-	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất	đồng	4.722.570	6.485.400	1.762.830
2.2	Kinh phí tổ chức thực hiện	đồng	28.061.684	26.800.000	-1.261.684
2.3	Kinh phí đo đạc	đồng		20.000.000	-20.000.000

(có bảng kê chi tiết kèm theo)

- Tổng kinh phí thẩm định: **1.389.256.320** đồng, gồm 49 đối tượng, trong đó: 48 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức.

+ Chi phí bồi thường, hỗ trợ thẩm định: **1.342.456.320** đồng.

Trong đó:

+ Bồi thường đất đai	425.991.500	đồng
+ Bồi thường cây trồng	70.406.630	đồng
+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	789.497.750	đồng
+ Hỗ trợ ổn định đời sống	7.200.000	đồng
+ Hỗ trợ đào tạo nghề	12.000.000	đồng
+ Hỗ trợ hộ nghèo	30.875.040	đồng
+ Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất	6.485.400	đồng

2.2 Kinh phí tổ chức thực hiện 26.800.000 đồng

2.3 Kinh phí đo đạc 20.000.000 đồng

Giảm so với Trung tâm Phát triển Quỹ đất trình 56.525.170 đồng.

Trong đó:

+ Đất đai:	-59.121.640	đồng
+ Cây cối, hoa màu:	703.500	đồng
+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp:	877.500	đồng
+ Hỗ trợ ổn định đời sống	396.000	đồng
+ Hỗ trợ hộ nghèo	-1.143.360	đồng
+ Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất:	1.762.830	đồng

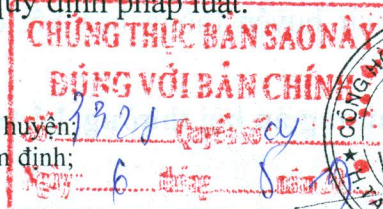
+ Kinh phí tổ chức thực hiện: **26.800.000** đồng, giảm 1.261.684 đồng so với PABT trình đo kinh phí bồi thường, hỗ trợ giảm.

2. Kết luận:

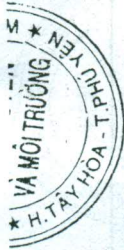
Hội đồng thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ kính trình Chủ tịch UBND huyện xem xét phê duyệt theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND huyện;
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện;
- Các thành viên Hội đồng thẩm định;
- Chủ đầu tư;
- Lưu VT.



PHÓ CHỦ TỊCH
Phạm Thị Thanh Hương



Phụ lục

**BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI TRẢ BỒI THƯỜNG ĐẤT ĐẠI,
CÂY TRỒNG VÀ CÁC KHOẢN HỒ TRỢ**

Công trình: Xi nghiệp may An Phát

(Kèm theo Kết quả thẩm định số 07 /HĐTĐ ngày 02 tháng 5 năm 2013 của Hội đồng thẩm định)

Đơn vị tính: đồng

TT	Họ và tên	Tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ	Trong đó:					Tổng chi phí				Tăng (+), giảm (-)
			Đất đai	Cây trồng	Tổng cộng	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ đào tạo nghề	Hỗ trợ hộ nghèo	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất	Trung tâm phát triển quỹ đất trình	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đặng Tấn Khôi	28.071.640	7.830.000	666.640	19.575.000	19.575.000					28.071.640	0
2	Đặng Thị Ngưỡng	9.676.800	2.764.800		6.912.000	6.912.000					9.676.800	0
3	Đặng Thị Nhung	23.715.000	5.130.000		18.585.000	12.825.000			5.760.000		24.368.760	-653.760
4	Đặng Bình	10.498.950	2.999.700		7.499.250	7.499.250					10.498.950	0
5	Trần Văn Xuân	33.186.260	8.764.200	2.511.560	21.910.500	21.910.500					33.186.260	0
6	Hà Thanh Quang	22.113.000	6.318.000		15.795.000	15.795.000					22.772.100	-659.100
7	Đặng Thị Ân	35.390.300	9.180.000	803.660	25.406.640	22.950.000			2.456.640		35.167.100	223.200
8	Lê Trọng Tín	26.757.120	7.371.000	958.620	18.427.500	18.427.500					25.528.620	1.228.500
9	Lê Anh Tuấn	25.925.700	7.209.000	694.200	18.022.500	18.022.500					25.925.700	0
10	Đặng Thị Thu Sương	70.667.100	20.190.600		50.476.500	50.476.500					70.667.100	0
11	Nguyễn Thị Trí	17.246.250	4.927.500		12.318.750	12.318.750					17.246.250	0
12	Võ Thị Diễm	16.792.650	4.797.900		11.994.750	11.994.750					16.792.650	0
13	Đặng Thị Phương chết (con Phạm Văn Dưỡng)	51.569.810	14.339.700	1.380.860	35.849.250	35.849.250					51.569.810	0
14	Ngô Văn Này (vợ Nguyễn Thị Nhuận)	65.854.790	18.108.900	2.473.640	45.272.250	45.272.250					65.854.790	0
15	Phạm Ngọc Anh	34.015.940	9.450.000	940.940	23.625.000	23.625.000					34.015.940	0
16	Trần Ngọc Khương	85.082.350	18.319.500	1.764.100	64.998.750	45.798.750	7.200.000	12.000.000			84.686.350	396.000
17	Trương Minh Tuấn	32.593.050	9.312.300		23.280.750	23.280.750					32.593.050	0
18	Bùi Khắc (Trương Thị Hân)	26.611.200	7.603.200		19.008.000	19.008.000					26.611.200	0
19	Châu Minh Tùng	32.593.050	9.312.300		23.280.750	23.280.750					32.593.050	0
20	Châu Trọng Liễm	29.776.950	8.507.700		21.269.250	21.269.250					29.776.950	0
21	Đoàn Thị Kim Vân	27.794.900	7.398.000	1.901.900	18.495.000	18.495.000					27.794.900	0
22	Nguyễn Kim Toàn	28.756.350	8.216.100		20.540.250	20.540.250					28.756.350	0
23	Võ Ngọc Tâm (Phan Thị Diễm)	14.600.250	4.171.500		10.428.750	10.428.750					14.600.250	0
24	Võ Tấn Hớn	22.377.720	6.210.000	642.720	15.525.000	15.525.000					22.377.720	0
25	Bùi Văn La	18.121.600	5.177.600		12.944.000	12.944.000					18.121.600	0
26	Phạm Hiệu	30.275.780	8.418.600	810.680	21.046.500	21.046.500					30.275.780	0



TT	Họ và tên	Tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ	Trong đó:								Tổng chi phí Trung tâm phát triển quỹ đất trình	Tăng (+), giảm (-)
			Đất đai	Cây trồng	Tổng cộng	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ đào tạo nghề	Hỗ trợ hộ nghèo	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
27	Ngô Văn Hiệp	46.529.840	12.663.000	2.209.340	31.657.500	31.657.500					46.529.840	0
28	Châu Trọng Kim	37.660.140	8.245.800		29.414.340	20.614.500			8.799.840		38.053.260	-393.120
29	Phạm Hàng	78.231.230	21.149.100	4.209.380	52.872.750	52.872.750					78.231.230	0
30	Ngô Văn Long chết (vợ Huỳnh T	77.853.960	18.284.400		59.569.560	45.711.000			13.858.560		78.173.640	-319.680
31	Lê Thị	43.470.000	12.420.000		31.050.000	31.050.000					43.470.000	0
32	Nguyễn Văn Khanh	49.906.590	13.848.300	1.437.540	34.620.750	34.620.750					49.906.590	0
33	Bùi Hồng	25.061.400	7.160.400		17.901.000	17.901.000					25.061.400	0
34	Nguyễn Lệ	1.904.360		1.904.360		0					1.904.360	0
35	Nguyễn Hy	3.589.320		3.589.320		0					2.930.220	659.100
36	Huỳnh Chu	644.800		644.800		0					644.800	0
37	Vô Ngọc Gia	1.658.280		1.658.280		0					1.658.280	0
38	Phạm Văn Đồng	2.191.280		2.191.280		0					2.191.280	0
39	Nguyễn Đoàn Hương	493.560		493.560		0					493.560	0
40	Bùi Chánh	26.738.260		21.456.520	5.281.740					5.281.740	24.248.170	2.490.090
41	Phùng Tấn Sơn	1.551.420		1.551.420		0					1.551.420	0
42	Bùi Ngọc Hạnh	1.152.580		1.152.580		0					1.152.580	0
43	Lê Hữu Hạnh	1.080.040		1.080.040		0					1.080.040	0
44	Vô Nam Triều	6.473.665		6.473.665		0					6.473.665	0
45	Lê Xuân Lập	350.220		350.220		0					350.220	0
46	Lê Trọng Hải	1.519.180		1.519.180		0					1.519.180	0
47	Bùi Văn Ty (Ty)	1.184.040		1.184.040		0					1.184.040	0
48	Nguyễn Kim Hải	2.955.245		1.751.585	1.203.660					1.203.660	2.979.005	-23.760
49	UBND xã Hoà Phong	110.192.400	110.192.400			0					169.665.040	-59.472.640
Tổng cộng		1.342.456.320	425.991.500	70.406.630	846.058.190	789.497.750	7.200.000	12.000.000	30.875.040	6.485.400	1.398.981.490	-56.525.170

Tổng kinh phí đã thẩm định:

- Tổng chi phí bồi thường, hỗ

Trong đó:

+ Đất đai

+ Cây trồng

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp:

+ Hỗ trợ ổn định đời sống

+ Hỗ trợ đào tạo nghề

+ Hỗ trợ hộ nghèo

1.389.256.320 gồm 49 đối tượng, trong đó 48 hộ gia đình, cá nhân và 01 tổ chức

1.342.456.320 đồng

425.991.500 đồng
70.406.630 đồng
789.497.750 đồng
7.200.000 đồng
12.000.000 đồng
30.875.040 đồng



- + Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp:
- + Hỗ trợ ổn định đời sống
- + Hỗ trợ hộ nghèo
- + Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất:
- Kinh phí tổ chức thực hiện
- Kinh phí đo đạc

877.500 đồng
396.000 đồng
-1.143.360 đồng
1.762.830 đồng
26.800.000 đồng
20.000.000 đồng

giảm so với Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh

1.261.684 đồng

